

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/DS-ST
Ngày: 22-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Oanh Kiều.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tám;
2. Ông Trần Văn Dân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2019/TLST-DS, ngày 06 tháng 5 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968; cư trú tại: Số nhà 1529, tổ 4, ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; cư trú tại: Khu phố 04, phường 02, thành phố N, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 17/4/2019), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1948, vắng mặt;

Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1948, vắng mặt.

Cùng cư trú: Ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào khoảng năm 2016, bà Nguyễn Thị B có cho bà Phạm Thị T, ông Huỳnh Văn T vay số tiền 276.000.000 đồng. Đến ngày 13/12/2017 (âm lịch), bà B cho bà T,

ông T vay tiếp số tiền 130.000.000 đồng, mục đích bà T, ông T vay tiền để lấy vốn làm ăn. Hai lần vay tiền các bên đều có làm giấy nợ, bà T ký tên, ông T có lấn tay và có con gái bà T, ông T là Huỳnh Thị Thu H ký tên người làm chứng vào giấy mượn tiền, khi vay **hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời gian trả tiền và cũng không thể chấp tài sản**. Sau đó bà T, ông T không thể trả nợ, các bên có làm thêm 01 giấy mượn tiền chốt tổng số tiền 02 lần mượn là 406.000.000 đồng. Từ khi vay đến nay, bà T, ông T chưa trả được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Nay bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 406.000.000 đồng, bà B không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà thừa nhận có ký nhận nợ với bà B số tiền 406.000.000 đồng như bà B trình bày. Bà không nhớ rõ thời gian, số tiền vay, lãi suất vay bao nhiêu vì thực tế tiền do con gái bà Huỳnh Thị Thu H là người trực tiếp nhận tiền, thỏa thuận mức lãi, thời gian trả, mục đích vay để các con của bà lấy vốn trông mì. Trước khi ký giấy nợ, chị H có đọc kiểm tra xác định đúng nội dung nên bà và ông T mới ký tên, lấn tay vào giấy nợ. Theo đó, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 4%/1 tháng, bà đã trả lãi cho bà B nhiều lần nhưng cụ thể đã trả bao nhiêu tiền bà không nhớ rõ, cũng không có giấy tờ chứng minh. Thực tế khi làm giấy nợ, bà chỉ còn nợ bà B tiền nợ gốc 250.000.000 đồng, nhưng bà B cộng thêm tiền lãi thành 406.000.000 đồng và bắt bà ký giấy nợ. Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền gốc 250.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông và bà T có ký tên, lấn tay trong giấy nhận nợ với bà B. Khoản nợ này do con gái ông là Huỳnh Thị Thu H trực tiếp vay và nhận tiền, ông không rõ trong số tiền 406.000.000 đồng có bao nhiêu tiền lãi và bao nhiêu tiền gốc. Nên ông thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị T đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Văn T có đơn đề nghị vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm hôm nay đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, ông T và bà T có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 BLTTDS để tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà T là phù hợp.

- Về việc giải quyết vụ án: Cả hai lần mượn tiền giữa bà B và ông T, bà T đều có lập giấy tờ do ông T ký tên và bà T lăn tay nhận nợ cùng con gái là chị Huỳnh Thị Thu H ký tên làm chứng, giấy nợ không thể hiện về thời hạn trả nợ và lãi suất nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Vợ chồng ông T, bà T thừa nhận có ký và lăn tay vào giấy mượn của bà B 02 lần số tiền 406.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T, bà T xác định chỉ nghe con gái nói thiếu bà B 250.000.000 đồng tiền vay gốc còn lại là tiền lãi nhưng ông bà không có chứng cứ gì chứng minh cho việc số tiền trên là bao gồm cả tiền lãi cộng gộp vào. Trong quá trình làm việc, bà T, ông T cũng xác định ông bà là người đứng ra nhận nợ thay cho con gái, có ký tên và lăn tay cụ thể trong từng giấy nợ nên việc ông bà chỉ chấp nhận trả cho bà B số nợ gốc 250.000.000 đồng là không có cơ sở không phù hợp với các chứng cứ mà bà B cung cấp tại Tòa trong quá trình giải quyết tranh chấp. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH buộc bà Phạm Thị T, ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Thị T, ông Huỳnh Văn T là bị đơn trong vụ án, vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Phạm Thị T, ông Huỳnh Văn T trả tiền nợ gốc 406.000.000 đồng, thấy rằng:

Bà B cho rằng bà T, ông T có vay tiền của bà B 02 lần tổng số tiền 406.000.000 đồng, mỗi lần vay hai bên có viết giấy, bà T, ông T có ký tên, lăn tay vào các giấy mượn tiền. Bà T, ông T trình bày khoảng năm 2016 – 2017, con gái ông bà là chị Huỳnh Thị Thu H có trực tiếp đứng ra vay tiền của bà B 02 lần để làm vốn trông mìn nhưng không có tiền trả nợ nên bà T, ông T có đứng ra ký giấy mượn tiền và nhận trách nhiệm trả nợ cho bà B. Bà T, ông T thừa nhận chữ ký tên và dấu lăn tay trong các Giấy mượn tiền ngày 13-12-2017 (Âm lịch), số tiền vay là 130.000.000 đồng và Giấy mượn tiền số tiền 276.000.000 đồng là do ông T lăn tay, bà T ký tên. Như vậy, lời trình bày của bà B phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định việc bà T, ông T vay của bà B số tiền 406.000.000 đồng là sự thật.

Bà T, ông T cho rằng đã trả lãi và nợ gốc cho bà B nhiều lần, tính đến ngày làm giấy nợ còn nợ bà B 250.000.000 đồng nhưng bà B tính thêm tiền lãi vào nợ gốc thành số tiền 406.000.000 đồng nên đồng ý trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà B không thừa nhận việc bà T, ông T có trả tiền lãi và tiền gốc. Ngoài lời trình bày, bà T, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả lãi

và gốc, chỉ còn nợ bà B số tiền 250.000.000 đồng. Do đó không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà T, ông T. Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Hội đồng xét xử buộc bà T, ông T có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền nợ gốc 406.000.000 đồng. Ghi nhận bà B không yêu cầu tính tiền lãi.

[3] Về án phí:

Bà T, ông T thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy đã được Tòa án giải thích nhưng bà T, ông T vẫn không có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định. Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **20.000.000 đồng + (4% x 6.000.000 đồng) = 20.240.000 đồng.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Buộc bà Phạm Thị T, ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ gốc 406.000.000 (bốn trăm lẻ sáu triệu) đồng. Ghi nhận bà B không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị T, ông Huỳnh Văn T không chịu trả số tiền trên, thì hàng tháng bà T, ông T còn phải trả cho bà B số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.240.000 (hai mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B 10.150.000 (mười triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số **0006265** ngày **06/5/2019** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Oanh Kiều

